

日本語学習攻略法

Phương pháp học tiếng Nhật

今月のテーマ

Đề tài tháng này

「読解問題」のために

日頃からできること

Những việc làm được hàng ngày

để luyện “bài đọc hiểu”

JLPTで一番難しいのは何かを聞くと、みなさん「読解」だと答えます。漢字で書かれた長い文章を読むのは確かに大変です。加えて、専門的なことばも出てきます。どうすれば、このような日本語の文章を上手に読めるようになるのでしょうか。

Nếu hỏi các bạn trong kỳ thi JLPT phần nào khó nhất thì các bạn trả lời đó là “đọc hiểu”. Đúng là đọc đoạn văn dài được viết bằng chữ Hán quả thật là rất khó. Thêm vào đó lại có những từ chuyên ngành được đưa ra. Vậy làm thế nào để có thể đọc giỏi được đoạn văn tiếng Nhật như vậy.

文章を読んで練習する Luyện đọc văn

その答えは「文章をたくさん読んで練習すること」ですが、いきなり読解の問題集を買って全部の文章を読めばいいのかというと、それはやめたほうがいいと思います。

なぜなら、問題集は実際の試験と同じレベルの文章を使っているからです。これは基礎練習をしないでスポーツの試合に出るようなものです。まずは 基本的なところから始めなければいけません。

Câu trả lời là “luyện tập đọc văn thật nhiều”, nhưng tôi nghĩ bạn đừng làm theo kiểu ngay lập tức đi mua tuyển tập bài đọc hiểu về rồi cứ đọc hết các đoạn văn trong đó. Nói vậy bởi vì tuyển tập bài đọc hiểu là những đoạn văn cùng trình độ được dùng trong kì thi thực tế. Điều đó cũng như việc không tập thành cơ bản mà tham gia thi đấu thể thao vậy. Trước hết bạn phải bắt đầu từ học cơ bản.

例えば、「News web easy」という Web サイトがあります。ここでは簡単な日本語で書かれたニュースを読むことができます。土日以外は毎日更新され、しかも無料です。

専門的なことばには一つひとつ説明もついています。

ここのニュースを毎日読むことで、文章を読むことに慣れていくでしょう。

Ví dụ có trang Web “News web easy”. Ở đây, bạn có thể đọc những bản tin viết bằng tiếng Nhật đơn giản. Ngoài thứ 7 chủ nhật thì thông tin được cập nhật hàng ngày, hơn nữa là trang miễn phí. Từ chuyên ngành được giải thích cụ thể từng từ một. Nhờ việc đọc tin tức hàng ngày, bạn sẽ quen dần với việc đọc văn.

簡単なことを続けていくこと、これが基礎練習です。無理をせず、がんばりましょう。

Việc liên tục làm từ những điều đơn giản gọi là luyện tập cơ bản. Các bạn hãy cố gắng làm và không quá sức nhé.

問題 Câu hỏi

★の数は、難易度を表します。(Số ngôi sao thể hiện mức độ khó dễ.)

★ 初級(Sơ cấp) ★★ 中級(Trung cấp) ★★★ 上級(Cao cấp)

問題1

___のことばの読み方として最もよいものを、1・2・3・4 から一つえらびなさい。

★ 問1: 半年に一度 病院で医者にみてもらっている。

(1)半年 1.はんとし 2.はんぶん 3.はんねん 4.はんき

(2)一度 1.ひとど2.いっど 3.いちど 4.ついど

(3)病院 1.びよいん 2.びよういん 3.びよいん 4.びよういん

(4)医者 1.いっしゃ 2.いしゃ3.いっもの 4.いいもの

★ 問2:きのう伺った 部長のお宅は、自然がきれいで静かな所にありました。

(5)伺った 1.いった 2.やった 3.かよった 4.うかがった

(6)部長 1.ぶなが 2.ふなが 3.ぶちょう 4.ふちょう

(7)お宅 1.おうち 2.おたく 3.おへや 4.おそと

(8) 自然 1.しぜん 2.じぜん 3.じねん 4.しねん

(9) 静かな所 1.せいかなばしよ 2.しずかなところ 3.せいかなところ
4.しずかなばしよ

★★ 問3: 料金は少し高いが、指定した時間に配達してくれるサービスがある。

(10) 料金 1.りよきん 2.りょうきん 3.かきん 4.かんきん

(11) 指定 1.きてい 2.こてい 3.さてい 4.してい

(12) 配達 1.はいたつ 2.はいごう 3.はいれつ 4.はいきゅう

★★ 問4: 会社の偉い人と話せる機会はめったにない。

(13) 偉い人 1.すごいひと 2.すばらしいひと 3.えらいひと 4.うまいひと

(14) 話せる 1.はなせる 2.わせる 3.いかせる 4.きかせる

(15) 機会 1.きあう 2.きかい 3.きごう 4.きえ

★★★ 問5: 文部科学省の本年度予算は5兆円を超えている。

(16) 文部科学省 1.ぶんぶかがくせい 2.もんぶかがくしょう
3.ぶんかかがくせい 4.もんかかがくしょう

(17) 本年度予算 1.とうねんどよんさん 2.じねんどよいさん
3.ほんねんどよさん 4.ぜんねんどようさん

(18) 5兆円 1.ごちょうえん 2.ごまんえん 3.ごおくえん 4.ごせんえん

(19) 超えて 1.あえて 2.たえて 3.にえて 4.こえて

問題2

___ のことばを漢字で書くとき、最もよいものを、1・2・3・4から一つえらびなさい。

★ 問1: 日本のわふう りょかんにとまってみたいです。

(20) わふう 1.和式 2.和風 3.和食 4.和服

(21) りょかん 1.旅建 2.旅間 3.旅慣 4.旅館

(22) とまって 1.泊まって 2.止まって 3.停まって 4.立まって

- ★ 問2: ここはちゅうがっこうのせいとがよくとおる みちです。
- (23)ちゅうがっこう 1.沖学校 2.仲学校 3.中学校 4.忠学校
- (24)せいと 1.生徒 2.先生 3.学生 4.習者
- (25)とおる 1.走る 2.通る 3.道る 4.歩る
- (26)みち 1.途 2.路 3.径 4.道
- ★★ 問3: ちょうじかん使っていると、パソコンがあつくなってくる。
- (27)ちょうじかん 1.超時間 2.長時間 3.跳時間 4.張時間
- (28)あつく 1.暑く 2.厚く 3.篤く 4.熱く
- ★★ 問4: よなかにとなりの家にきゅうきゅうしゃが来て、びっくりした。
- (29)よなか 1.夜間 2.深夜 3.夜中 4.徹夜
- (30)きゅうきゅうしゃ 1.急急車 2.給給車 3.緊急車 4.救急車
- ★★★ 問5: ものおきにねむっているふようひんをかいしゅうします。
- (31)ものおき 1.物間 2.物室 3.物館 4.物置
- (32)ねむって 1.眠って 2.臥って 3.休って 4.寝って
- (33)ふようひん 1.不溶品 2.不要品 3.不用品 4.扶養品
- (34)かいしゅう 1.改修 2.回収 3.改造 4.回覧

問題3

____に入れるのに最もよいものを、1・2・3・4から一つえらびなさい。

- ★ (35) 友達が病気になったので、____に行きました。
- 1.おいわい 2.おれい 3.おみまい 4.あいさつ
- ★ (36) とても長い小説でしたが、きのう____読み終わりました。
- 1.なかなか 2.だいぶ 3.きちんと 4.やっと

- ★★ (37)あの人は口が_____から、信用できない
 1.大きい 2.小さい 3.かたい 4.かるい
- ★★ (38)ずっと同じTシャツばかり着ていたら_____になってしまった。
 1.ばらばら 2.ぼろぼろ 3.ぎりぎり 4.ざらざら
- ★★★ (39)栄養が_____と健康が損なわれる恐れがある。
 1.うすまる 2.おとろえる 3.しずまる 4.かたよる

問題4

_____に意味が最も近いものを、1・2・3・4から一つえらびなさい。

- ★ (40) 今日は早く帰るつもりです。
 1.今日は早く帰ろうと思います 2.今日は早く帰らなければなりません
 3.今日は早く帰るところです 4.今日は早く帰りたがっています
- ★ (41) 10名以上の申し込みの場合、割り引きがある。
 1.申込者が10名より少ないときは、安くなる
 2.申込者が10名より多いときは、安くなる
 3.申込者が10名より少ないときは、高くなる
 4.申込者が10名より多いときは、高くなる
- ★★ (42) バスの時間に遅れそうで、あわてて家を出た。
 1.おどろいて家を出た 2.困って家をとび出した
 3.急いで家を出た 4.不安で家をとび出した
- ★★ (43) あんなひどいことを言われたら、だれだって腹が立つよ。
 1.だれでもいやになるよ 2.だれでも悲しくなるよ
 3.だれでもびっくりするよ 4.だれでも怒るよ

★★★ (44)あの人はいつもいい加減なことばかり言う。

- 1.よく考えないで 反対のことばかり言う
- 2.よく考えないで 無責任なことばかり言う
- 3.よく考えないで わがままなことばかり言う
- 4.よく考えないで 自分がやりたいことばかり言う

問題5

次の文の ____に入れるのに最もよいものを、1・2・3・4から一つえらびなさい。

★ (45)1か月前からがんばって____、いい点が取れなかった。

- 1.勉強すれば 2.勉強していたら 3.勉強していたので 4.勉強していたのに

★ (46)患者:すみません。10時予約の大川ですが…

受付の人:大川さんですね。お名前を____、中にお入りください。

- 1.呼ぶと 2.呼ばれなかったら 3.呼ばれたら 4.呼ばれれば

★★ (47)カラオケで何度すすめても、彼女は____しなかった。

- 1.歌って 2.歌おうと 3.歌っても 4.歌えば

★★ (48)レディスデーは女性のお客様____、デザートをサービスします。

- 1.に限り 2.によって 3.きり 4.に合わせて

★★★ (49)わが社では、商品の品質改善____、アフターサービスにも最大限の力を入れております。

- 1.からして 2.もしくは 3.はもとより 4.に関して

問題6

次の文の ★ に入る最もよいものを、1・2・3・4から一つえらびなさい。

★ (50)ヤンさんは仕事が ★ 勉強を続けている

- 1.一日も 2.日本語の 3.休まずに 4.忙しくても

- ★ (51) フランス語は ★ わかります。
 1. なら 2. できませんが 3. 英語 4. 少し
- ★★ (52) 申し訳ありませんが、 ★ でしょうか。
 1. 午後から 2. いただけ 3. 休ませて 4. ない
- ★★ (53) 代金の ★ 商品の発送はできません。
 1. 払い込みを 2. でないと 3. 確認 4. してから
- ★★★ (54) 彼女は ★ 本当のことを話そうとしなかった。
 1. つつも 2. だれにも 3. 知り 4. すべてを

解答・解説 Giải thích – Trả lời

問題1. 解答

(1) 1 (2) 3 (3) 4 (4) 2 (5) 4 (6) 3 (7) 2 (8) 1 (9) 2 (10) 2

(11) 4 (12) 1 (13) 3 (14) 1 (15) 2 (16) 2 (17) 3 (18) 1 (19) 4

解説

問1: 半年に一度 病院で医者に見てもらっている。

【Tôi thường nửa năm một lần tới bệnh viện để bác sỹ kiểm tra sức khoẻ cho】

問2: きのう伺った 部長のお宅は、自然がきれいで静かな所にありました。

【Nhà ông trưởng bộ phận mà hôm qua tôi tới thăm ở nơi yên tĩnh có thiên nhiên rất đẹp】

問3: 料金は少し高いが、指定した時間に配達してくれるサービスがある。

【Chi phí có thể cao một chút, nhưng chúng tôi có dịch vụ chuyển phát theo thời gian chỉ định】

問4: 会社の偉い人と話せる 機会 はめったにない。

【Tôi rất hiếm có được cơ hội nói chuyện với lãnh đạo cấp cao trong công ty】

問5: 文部科学省の本年度予算は5兆円を超えている。

【Dự toán ngân sách năm nay của Bộ giáo dục vượt trên 5 ngàn tỷ yên】

問題2.解答

(20)2(21)4(22)1(23)3(24)1(25)2(26)4(27)2

(28)4(29)3(30)4(31)4(32)1(33)3(34)2

解説

問1: 日本の和風 旅館に泊ってみたいです。

問2: ここは中学校の生徒がよく通る 道です。

問3: 長時間使っていると、パソコンが熱くなってくる。

問4: 夜中にとんりの家に救急車が来て、びっくりした。

問5: 物置に眠っている不用品を回収します。

問題3.解答

(35)3(36)4(37)4(38)2(39)4

解説

(35) 友達が病気になったので、おみまいに行きました。【Vi bạn tôi bị bệnh nên tôi đi thăm hỏi】

1.おいわい 【chúc mừng】 2.おれい 【cảm tạ】

3.おみまい 【thăm bệnh】 4.あいさつ 【chào hỏi】

(36) とても長い小説でしたが、やっと読み終わりました。

【Cuốn tiểu thuyết này rất dài mãi rồi tôi cũng đọc xong】

1.なかなか 【vẫn chưa】 2.だいぶ 【phần lớn】

3.きちんと 【nghiêm túc, cẩn thận】 4.やっと 【mãi rồi cũng】

(37)あの人には口がかるいから、信用できない。【Người đó hay nói ba hoa không tin được】

- 1.大きい 【lớn】 2.小さい 【nhỏ】
3.かたい 【cứng nhắc】 4.かるい 【ba hoa, khoác lác】

(38)ずっと同じTシャツばかり着ていたら ぼろぼろになってしまった。

【Tôi mặc hoài một cái áo thun nên nó bị te tua ra】

- 1.ばらばら 【rời rạc】 2.ぼろぼろ 【te tua】
3.ぎりぎり 【sát nút】 4.ざらざら 【sần sùi, ram ráp】

(39)栄養がかたよると 健康が損なわれる恐れがある。

【Chỉ dựa vào dinh dưỡng không thôi thì cũng có thể làm hại cho sức khoẻ】

- 1.うすまる 【làm mỏng đi, làm nhẹ】 2.おとろえる 【yếu đi, suy nhược】
3.しずまる 【lắng xuống, chìm xuống】 4.かたよる 【nghiêng về một phía】

問題4.解答

(40)1(41)2(42)3(43)4(44)2

解説

(40)今日は早く帰るつもりです。【Hôm nay tôi định sẽ về sớm】

- 1.今日は早く帰ろうと思います 【Hôm nay tôi định về sớm】
2.今日は早く帰らなければなりません 【Hôm nay tôi phải về sớm】
3.今日は早く帰るところです 【Hôm nay tôi đang về sớm】
4.今日は早く帰りたがっています 【Hôm nay tôi thấy muốn về sớm】

(41)10名以上の申し込みの場合、割り引きがある。【Sẽ có giảm giá nếu từ 10 người trở lên đăng ký】

1. 申込者が10名より少ないときは、安くなる 【Nếu ít hơn 10 người đăng ký thì sẽ rẻ đi】

2. 申込者が10名より多いときは、安くなる 【Nếu nhiều hơn từ 10 người đăng ký sẽ rẻ đi】

3. 申込者が10名より少ないときは、高くなる 【Nếu ít hơn 10 người đăng ký sẽ đắt hơn】

4. 申込者が10名より多いときは、高くなる 【Nếu nhiều hơn từ 10 người đăng ký sẽ đắt hơn】

(42) バスの時間に遅れそうで、あわてて家を出た。【Tôi vội vã ra khỏi nhà vì sắp trễ xe bus】

1. おどろいて家を出た 【Kinh ngạc ra khỏi nhà】

2. 困って家をとび出した 【Gặp phải phiền muộn mà chạy khỏi nhà】

3. 急いで家を出た 【Vội vã ra khỏi nhà】

4. 不安で家をとび出した 【Bất an mà chạy khỏi nhà】

(43) あんなひどいことを言われたら、だれだって腹が立つよ。

【Bị nói những lời tệ bạc như vậy thì ai cũng tức điên lên chứ】

1. だれでもいやになるよ 【ai cũng vậy sẽ cảm thấy khó chịu】

2. だれでも悲しくなるよ 【ai cũng vậy sẽ thấy buồn】

3. だれでもびっくりするよ 【ai cũng vậy bị sốc chứ】

4. だれでも怒るよ 【ai cũng tức giận chứ】

(44) あの人はいつもいい加減なことばかり言う。【Người đó lúc nào cũng toàn nói những điều bông đùa】

1. よく考えないで 反対のことばかり言う 【không suy nghĩ gì toàn nói những điều phản đối】

2. よく考えないで 無責任なことばかり言う 【không suy nghĩ gì toàn nói những điều vô trách nhiệm】

3.よく考えないで わがままなことばかり言う 【không suy nghĩ gì toàn nói lời ích kỷ】

4.よく考えないで 自分がやりたいことばかり言う

【không suy nghĩ gì toàn nói những điều mình muốn làm】

問題5.解答

(45) 4 (46) 3 (47) 2 (48) 1 (49) 3

解説

(45) 1か月前からがんばって勉強していたのに、いい点が取れなかった。

【Từ một tháng trước mặc dù tôi đã rất cố gắng học tập nhưng không lấy được điểm tốt】

勉強して試験で「いい点が取れた」のではなく「いい点が取れなかった」のですから、「Aから／のでB」の反対の「AのにB」の文法が正しいです。

【Học thi nhưng 「いい点が取れた lấy được điểm tốt」 không được mà 「いい点が取れなかった không lấy được điểm tốt」, do đó mẫu câu ngược lại với 「Aから／のでB」 ta chọn là 「AのにB」】

(46) 患者: すみません。10時予約の大川ですが…

受付の人: 大川さんですね。お名前を呼ばれたら、中にお入りください。

【Người bệnh: Xin lỗi, tôi là Ogawa đặt hẹn lúc 10h

Người lễ tân: Ogawa san phải không ạ. Khi được gọi tên thì mời đi vào trong ạ】

患者と病院の受付の人との会話です。患者の名前を呼ぶのは病院の人ですから、大川さんについては「名前を呼ばれる」という受身の言い方で言います。

【Đây là hội thoại của người khám bệnh và lễ tân bệnh viện. Vì người bệnh viện sẽ gọi tên bệnh nhân, nên đối với Ogawa san thì dùng cách nói thể bị động 「名前を呼ばれる tên được gọi」】

(47) カラオケで何度すすめても、彼女は歌おうとしなかった。

【Dù tôi mời cô ấy mấy lần ở hàng Karaoke, nhưng cô ấy không hề định hát】

カラオケで何度すすめても「彼女は歌わなかった」のですから、意志を表す「～(よ)うとする」を使って、“彼女は歌ってみる・がんばって歌うことをしなかった”という意味にするのがいいです。

【Vì ở hàng Karaoke dù mời mấy lần nhưng 「彼女は歌わなかった cô ấy không hát」 nên dùng cấu trúc thể hiện ý chí 「～(よ)うとする định làm」 chỉ ý nghĩa câu “cô ấy không hát thử, hay không có ý cố gắng hát”】

(48)レディスデーは女性のお客様に限り、デザートをサービスします。

【Trong ngày lady's day ngày dành cho phụ nữ, thì chỉ khách hàng nữ được nhận món tráng miệng】

「レディスデー」は特別な日ですから、「女性客にはサービス」があります。“～だけ特別に”という意味の文法は「～に限り」です。「本日に限り、全商品 半額です！」は“今日だけ特別、全商品が50%引きだ”という意味です。

【「レディスデー」là ngày đặc biệt nên 「女性客にはサービス khách hàng nữ được nhận dịch vụ miễn phí」. “～だけ特別に đặc biệt chỉ” chỉ ý nghĩa của cú pháp 「～に限り giới hạn ở」. “Chỉ ngày hôm nay, tất cả mọi mặt hàng đều giảm một nửa giá” có nghĩa là “Chỉ hôm nay đặc biệt, mọi mặt hàng giảm 50%”.】

(49)わが社では、商品の品質改善はもとより、アフターサービスにも最大限の力を入れています。

【Công ty chúng tôi ngoài việc luôn cải tiến chất lượng sản phẩm còn chú ý hết sức tới dịch vụ sau bán hàng】

「アフターサービスにも力を入れている」と言っていますから、「品質改善」はもちろん！当然！です。この意味の文法は「～はもとより」です。

【Vì nói là “ngay cả dịch vụ sau bán cũng được chú ý, nên việc “cải tiến chất lượng” là điều đương nhiên, dĩ nhiên. Với ý nghĩa đó ta dùng cú pháp 「～はもとより thì đã đành, thì tất nhiên rồi」】

問題6.解答

(50)3(51)1(52)2(53)4(54)1

解説

(50) ヤンさんは仕事が忙しくても一日も休まずに日本語の勉強を続けている。

【Bạn Yan dù công việc bận rộn nhưng vẫn luôn học tiếng Nhật không nghỉ một ngày nào】

(51) フランス語はできませんが英語なら少しわかります。

【Tôi không biết tiếng Pháp nhưng tiếng Anh thì hiểu một chút】

(52) 申し訳ありませんが、午後から休ませていただけないでしょうか。

【Tôi rất xin lỗi nhưng tôi có thể xin nghỉ buổi chiều được không ạ?】

(53) 代金の払い込みを確認してからでないと商品の発送はできません。

【Nếu không xác nhận được tiền thanh toán thì tôi không thể chuyển hàng được】

(54) 彼女はすべてを知りつつもだれにも本当のことを話そうとしなかった。

【Mặc dù cô ta biết hết mọi chuyện nhưng không định nói sự thật ra cho ai cả.】